

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức vụ cán bộ và
chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 640/TTr-SNV ngày 12 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức vụ cán bộ và chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre;
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn chung của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 7 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Điều 3. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ cấp xã

1. Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy: Thực hiện theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã: Thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện theo khoản 3 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

4. Trường hợp cán bộ cấp xã làm việc tại xã đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn yêu cầu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh công chức cấp xã

1. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự.

2. Các chức danh công chức Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội: Thực hiện theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của các chức danh công chức cấp xã thực hiện quy định tại phụ lục đính kèm Quyết định này.

3. Trường hợp công chức cấp xã làm việc tại xã đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn yêu cầu trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên.

4. Các chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này, khi được bố trí từ 02 người trở lên thì phải nêu cụ thể lĩnh vực phụ trách được quy định trong phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp công chức cấp xã được tuyển dụng, tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đáp ứng về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại các văn bản hướng dẫn việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức cấp xã tại thời điểm tuyển dụng, tiếp nhận thì được tiếp tục bố trí đúng chức danh công chức khi tuyển dụng, tiếp nhận.

2. Trường hợp do yêu cầu công tác cán bộ hoặc công tác khác mà công chức cấp xã đã được bố trí vào chức danh công chức cấp xã khác với các chức danh công chức khi được tuyển dụng, tiếp nhận mà có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không phù hợp với ngành đào tạo đối với chức danh công chức cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành phải bố trí, sắp xếp giữ các chức danh công chức cấp xã phù hợp với ngành đào tạo theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quyết định này đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản mới.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bến Tre chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2024 và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành quy định về số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định số lượng, chức vụ, chức danh, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục
QUY ĐỊNH NGÀNH ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 08 /2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ (kèm lĩnh vực phụ trách)	NGÀNH ĐÀO TẠO
1	Văn phòng - thống kê	
1.1	Phụ trách Văn phòng, Nội vụ	Các ngành về Hành chính, Quản lý nhà nước, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Luật, Công nghệ thông tin.
1.2	Phụ trách Thống kê - Kinh tế tổng hợp	Các ngành về Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Thống Kê, Luật.
1.3	Phụ trách Trục một cửa, Cải cách hành chính, Xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số	Các ngành về Văn thư - Lưu trữ, Lưu trữ học, Quản trị văn phòng, Hành chính, Quản lý nhà nước, Quản trị nhân lực, Luật, Công nghệ thông tin.
2	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	
2.1	Phụ trách Địa chính	Các ngành về Địa chính, Quản lý đất đai, Trắc địa - bản đồ.
2.2	Phụ trách Xây dựng	Các ngành về Xây dựng, Quản lý xây dựng, Kiến trúc và quy hoạch; các ngành về Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng.

STT	CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ (kèm lĩnh vực phụ trách)	NGÀNH ĐÀO TẠO
2.3	Phụ trách Đô thị	Các ngành về Kiến trúc và quy hoạch, Đô thị.
2.4	Phụ trách Nông nghiệp	Các ngành về Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Thú y.
2.5	Phụ trách Môi trường	Các ngành về Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học.
3	Tài chính - kế toán	Các ngành về Kế toán, Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng.
4	Tư pháp - hộ tịch	
4.1	Phụ trách chung	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Hộ tịch năm 2014.
4.2	Phụ trách Hộ tịch kiêm bộ phận một cửa	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Hộ tịch năm 2014.
5	Văn hóa - xã hội	
5.1	Phụ trách Văn hoá, thông tin, truyền thông, thể dục, thể thao, du lịch, y tế, giáo dục, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc	Các ngành về Quản lý văn hóa, Văn hóa, Tôn giáo học, Việt Nam học; các ngành Báo chí và Truyền thông, Công nghệ thông tin; Quản lý thông tin, Quản lý thể dục thể thao, Du lịch, Y tế, Giáo dục, Hành chính, Quản lý nhà nước, Xã hội học, Quản trị nhân lực.

STT	CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ (kèm lĩnh vực phụ trách)	NGÀNH ĐÀO TẠO
5.2	Phụ trách Thương binh, xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội	Các ngành về Công tác xã hội, Xã hội học, Lao động - Xã hội, Quản trị nhân lực, Hành chính, Quản lý nhà nước, Tâm lý học, Bảo hiểm, Luật.
5.3	Phụ trách Lao động, giảm nghèo, gia đình, trẻ em, thanh niên	Các ngành về Công tác xã hội, Quan hệ lao động, Lao động - Xã hội, Xã hội học, Nhân học, Gia đình học, Tâm lý học, Hành chính, Quản lý nhà nước, Quản trị nhân lực, Luật, Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp.
6	Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự	Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (Ngành Quân sự cơ sở).